

Số: 158 /NQ-HĐND

Lệ Thủy, ngày 19 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY
KHÓA XXI - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Sau khi xem xét Báo cáo số 412/BC-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024 và dự toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số 3190/TTr-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Nghị quyết Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2025:

Tổng chi ngân sách cấp huyện: 995.892 triệu đồng.

(Chín trăm chín mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi hai triệu đồng)

I. Chi đầu tư phát triển:

75.122 triệu đồng.

1. Chi xây dựng cơ bản

60.122 triệu đồng.

- Nguồn vốn tập trung

27.242 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất

32.880 triệu đồng.

2. Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất

15.000 triệu đồng.

II. Chi thường xuyên:

901.800 triệu đồng.

1. Chi sự nghiệp kinh tế

34.832 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

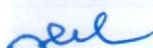
600.699 triệu đồng.

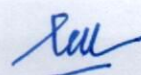
3. Chi sự nghiệp y tế

66.663 triệu đồng.

4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT

9.307 triệu đồng.





5. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.600 triệu đồng.
5. Chi đảm bảo XH	101.225 triệu đồng.
6. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	68.472 triệu đồng.
7. Chi an ninh	1.227 triệu đồng.
8. Chi quốc phòng	2.688 triệu đồng.
9. Chi sự nghiệp môi trường	5.869 triệu đồng.
10. Chi khác ngân sách	9.218 triệu đồng.
III. Dự phòng ngân sách	18.970 triệu đồng.

(Chi tiết có các Phụ lục số 01, số 02, 2.1 kèm theo)

IV. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân huyện thực hiện một số nội dung trong dự toán chi ngân sách năm 2025: Giao bổ sung dự toán năm 2025 cho các đơn vị dự toán cấp I đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện thuộc dự toán ngân sách năm 2025 và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm 2025.

(Chi tiết có Phụ lục số 2.2 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XXI, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các ĐB.HĐND tỉnh tại khu vực Lệ Thủy;
- BTV Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Website UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

} (BC)



CHỦ TỊCH

Phan Hồng Đăng

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 158 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025
	TỔNG CỘNG	753.233	995.892
I	Chi đầu tư phát triển	76.631	75.122
1	Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công	59.931	60.122
	- Nguồn vốn tập trung	27.251	27.242
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	32.680	32.880
2	Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	16.700	15.000
II	Chi thường xuyên	661.495	901.800
1	Chi sự nghiệp kinh tế	23.515	34.832
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	431.826	600.699
3	Chi sự nghiệp y tế	50.587	66.663
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	7.874	9.307
5	Chi sự nghiệp phát thanh	300	1.600
6	Chi đảm bảo XH	83.960	101.225
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	50.888	68.472
8	Chi an ninh	1.029	1.227
9	Chi quốc phòng	2.588	2.688
10	Chi sự nghiệp môi trường	5.869	5.869
11	Chi khác ngân sách	3.059	9.218
III	Dự phòng ngân sách	15.107	18.970

sel

Xu

Phụ lục số 2

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 158 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	TỔNG CỘNG	2.508	2.489	753.233	995.892
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			76.631	75.122
1	Chi xây dựng cơ bản			59.931	60.122
	- Nguồn vốn tập trung			27.251	27.242
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất			32.680	32.880
3	Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất			16.700	15.000
B	CHI THƯỜNG XUYÊN			661.495	901.800
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	13	11	23.515	34.832
1	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất CN, TTCN, du lịch, dịch vụ (Phòng Văn hóa và Thông tin 400 trđ; Phòng Kinh tế và Hạ tầng 400 trđ)			800	800
2	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	13	11	1.885	2.152
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	13	11	1.735	2.002
	- Kinh phí hoạt động khuyến nông			150	150
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (Ưu tiên thực hiện Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đề án trồng rau và nuôi trồng thủy sản, Đề án trồng cây xanh...)			2.500	2.500
4	Chi ứng dụng KH công nghệ			500	
5	Kinh phí thực hiện Đề án 06 và chuyển đổi số				1.300
6	Phân bổ vốn để duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu			1.500	1.000
7	Chi bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn, các tuyến đường do huyện đảm nhiệm (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)			2.706	1.000
8	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-	-	4.000	5.280
	+ Bổ sung nguồn vốn ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác			4.000	5.280
9	Hội nông dân huyện	-	-	200	200
	+ Đối ứng cho vay quỹ nông dân			200	200
10	Đối ứng thực hiện các nhiệm vụ, chương trình MTQG và một số nhiệm vụ khác			600	600
11	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác			2.000	1.500
12	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			3.000	2.000
13	Kinh phí phục vụ chỉ đạo điều hành, thực hiện một số hoạt động phục vụ XDNTM			1.500	1.000
14	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, định giá đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường)				3.000
15	Thực hiện các nhiệm vụ xử lý môi trường, chỉnh trang đô thị, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình xây dựng cơ bản...			2.324	12.500
II	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ	2.310	2.296	421.356	600.699
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	2.495	2.275	413.409	593.258
1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	-	14.832	12.075
	- Kinh phí tự chủ (Trường MN CS LN)	1		412	
	- Kinh phí không tự chủ			14.420	12.075
	+ KP hoạt động chung của toàn ngành			1.350	1.500

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	+ Kinh phí phục vụ công tác khen thưởng ngành giáo dục (bao gồm kinh phí tuyên dương khen thưởng học sinh giỏi, giáo viên dạy giỏi)			2.000	2.700
	+ Sửa chữa trụ sở khu vực 2 Phòng Giáo dục và Đào tạo tại trường Mầm non Hoa Mai cũ			3.500	
	+ Kinh phí phục vụ Hội khỏe phù đồng				300
	+ Kinh phí phục vụ công tác giáo dục, bồi dưỡng học sinh giỏi			250	250
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ			20	-
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			7.200	7.205
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ			100	120
1.2	Khối Mầm non	778	780	120.987	168.891
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	778	780	117.355	165.208
	- Kinh phí không thường xuyên			3.632	3.683
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ			2.603	2.692
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			531	957
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			13	34
	+ KP hỗ trợ cô nuôi theo NQ 04/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện			485	
1.3	Khối tiểu học	707	701	112.735	162.405
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	707	701	110.445	160.150
	- Kinh phí không thường xuyên			2.291	2.255
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			428	626
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ			814	1.120
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 5)			540	
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động bán trú học sinh TT Giáo dục trẻ khuyết tật			509	509
1.4	Khối trung học cơ sở, DTNT	522	518	89.512	123.113
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	522	518	83.084	118.270
	- Kinh phí không thường xuyên			6.428	4.843
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			720	205
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			78	68
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 9)			500	
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư 109 và các khoản chi đặc thù trường DT Nội trú, Học bổng học sinh dân tộc nội trú của Trường PTDT Nội trú			2.785	3.770
	+ Hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh trường PTDT Nội trú theo Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			745	800
1.5	Khối các trường TH&THCS	279	276	60.664	84.189
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	279	276	53.631	75.915
	- Kinh phí không thường xuyên			7.034	8.274
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			552	142
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			182	221
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ			5.894	7.911

sel

sel

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 5, lớp 9)			405	
1.6	Kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường học, đạt chuẩn quốc gia, đạt tiêu chí trường học				14.250
1.7	Kinh phí tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục				15.000
1.8	Kinh phí phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú, học bổng học sinh bán trú			754	-
1.9	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị			2.500	2.500
1.10	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			270	281
1.11	Kinh phí phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, dự phòng một số chế độ chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm khác			5.617	5.617
1.12	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ			539	470
1.13	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm tiền ăn cho học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho sinh viên, học sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình			765	1.252
1.14	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			771	63
1.15	Trường THPT Hoàng Hoa Thám (kinh phí phục vụ Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2020-2025)				60
1.16	Chi hoạt động của các đơn vị được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi			1.600	1.900
1.17	Chi hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh			3.461	
1.18	Chi thực hiện tinh giản biên chế, thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, dự phòng hụt thu ngân sách				1.193
2	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	21	21	7.947	7.441
2.1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4	4	1.376	1.178
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	4	4	576	793
	- Kinh phí không thường xuyên			800	385
	+ Chi đào tạo, bồi dưỡng các lớp theo Kế hoạch mở lớp được Thường vụ Huyện ủy phê duyệt			500	385
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất			300	
2.2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	17	17	5.626	4.073
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	17	17	2.895	3.885
	- Kinh phí không thường xuyên			2.731	188
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			35	81
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			6	17
	+ Kinh phí thực hiện công tác đào tạo, dạy học và một số nhiệm vụ khác của ngành			90	90
	+ Sửa chữa các hạng mục xuống cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện (cơ sở tại xã Mai Thủy)			2.600	
2.3	Phòng Lao động TB&XH			100	853
	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP			100	853
2.4	Hỗ trợ đào tạo, học chính trị, đào tạo khác			715	715
2.5	Kinh phí gia hạn phần mềm ngành tài chính			130	621
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ	-	-	50.587	66.663
1	Bảo hiểm xã hội huyện	-	-	41.387	54.163
	- Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định			41.387	54.163

rel

rel

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
2	Phòng Lao động TB&XH - Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định	-	-	9.000	12.300
3	Bệnh viện Đa khoa - Kinh phí phục vụ Tiêu ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	-	-	100	100
4	Trung tâm y tế Chỉ thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình			100	100
IV	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT	32	31	7.874	9.307
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	32	31	4.984	7.267
a	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	32	31	4.019	5.452
b	Kinh phí không thường xuyên			965	1.815
	- KP hoạt động tuyên truyền lưu động - KP phục vụ chung tại Nhà truyền thống, hội trường, khuôn viên Mũi viết - Tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao...			115	115
	- Hoạt động văn nghệ trong năm, mừng các ngày Lễ lớn (mừng Đảng, mừng Xuân, gặp mặt cán bộ cốt cán...)			50	50
	- Kinh phí phục vụ bảo tồn và phát triển Hồ khoan Lê Thủy, Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang và các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội 02/9 (bao gồm dự toán mua sắm các hoạt động phục vụ Lễ hội: Tường thuật trực tiếp Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang, dự toán mua sắm các hoạt động khác phục vụ Lễ hội...)			650	1.000
	- Chi phục vụ Lễ hội Chùa Hoảng Phúc			150	150
	- Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030				200
	- Kinh phí phục vụ Đại hội thể dục thể thao; tham gia thi đấu tại tỉnh...				300
2	Phòng Văn hóa và Thông tin			130	180
	- Chi phục vụ Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang			50	100
	- Chi phục vụ Lễ hội chùa Hoảng Phúc			80	80
3	Văn phòng HĐND và UBND huyện			290	500
	- Chi phục vụ Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang			190	300
	- Chi phục vụ Lễ hội chùa Hoảng Phúc			100	200
4	Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở			1.800	690
5	Phục vụ các hoạt động văn hóa, TDTT khác			670	670
V	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	-	-	300	1.600
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông			300	300
	- Chi hoạt động truyền thông, phát thanh truyền hình			60	60
	- Chi hoạt động tuyên truyền			100	100
	- Chi kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của ngành			140	140
2	Kinh phí triển khai Đề án phát triển hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin				1.300
VI	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	-	-	83.960	101.225
1	Phòng Lao động TBXH	-	-	80.578	96.293
	<i>1.1 Chế độ đảm bảo xã hội theo Nghị định 20; NĐ 06, NĐ 28...(bao gồm trợ cấp hàng tháng, mai táng phí cho các đối tượng)</i>	-	-	72.925	89.211

sel

sel

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	1.2. Kinh phí thăm, tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và hộ nghèo trên địa bàn nhân dịp Tết Nguyên đán và Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7) theo NQ 30/2022/HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí phục vụ lãnh đạo huyện thăm các đối tượng NCC dịp lễ, tết; thăm hỏi theo Quy định số 1225-QĐ/HU ngày 18/11/2019 của BTV Huyện ủy			6.670	6.169
	1.3 Kinh phí quản lý đối tượng đảm bảo xã hội			160	160
	1.4 Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, xóa đói giảm nghèo			210	210
	1.5 Kinh phí xây dựng mô hình phòng chống TNXH; Kiểm tra công tác phòng chống TNXH (bao gồm hoạt động của đội 178)			100	100
	1.6 Kinh phí phục vụ viếng các nghĩa trang các ngày lễ lớn trong năm			100	100
	1.7 Kinh phí phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng			70	-
	1.8 Kinh phí chi trả chính sách xã hội qua Bưu điện			343	343
2	Thăm hỏi theo Quyết định của Thường vụ Huyện ủy. Đối tượng ngoài đối tượng LTCM, TKN, AHLLVT Phòng LĐT BXH đã thực hiện	-	-	350	400
	+ Văn phòng Huyện ủy			200	200
	+ Văn phòng HĐND&UBND huyện			150	200
3	Chi tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (Phòng Lao động TB&XH)			1.723	1.300
4	Bảo hiểm xã hội				2.082
	Hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng				2.082
5	Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác			1.309	1.150
VII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	155	151	50.888	68.472
1	Quản lý Nhà nước	91	90	21.032	28.821
1.1	Văn phòng HĐND và UBND	15	14	7.039	10.358
a	Kinh phí tự chủ			5.419	6.833
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ, 07 HĐ 111)	15	14	3.524	4.586
	- Hoạt động Hội đồng nhân dân huyện	-	-	1.895	2.247
	+ Phụ cấp Đại biểu HĐND huyện			285	337
	+ Chi các hoạt động của HĐND huyện			1.550	1.550
	+ Hỗ trợ hoạt động của hai ban HĐND huyện			60	60
	+ Chi tham quan, học tập kinh nghiệm và trao đổi kỹ năng hoạt động của đại biểu HĐND huyện				200
	+ Chi hoạt động đặc thù của HĐND huyện				100
b	Kinh phí không tự chủ			1.620	3.525
	- Hoạt động Ủy ban nhân dân huyện (bao gồm kinh phí xăng xe các BCĐ huyện; các hội nghị trực tuyến; phục vụ các đoàn, các huyện, tỉnh bạn đến làm việc tại huyện; phục vụ làm việc với các Sở, ban ngành cấp tỉnh, các ngành liên quan; phục vụ lãnh đạo tham gia đào tạo, tập huấn; phòng chống thiên tai, KP phục vụ lãnh đạo huyện thăm các trường nhân ngày 20/11, khai giảng, thi tốt nghiệp THPT...)			920	1.920
	- Chi hoạt động một số nhiệm vụ đột xuất				830
	- Ban tiếp công dân			60	60
	- Chi phục vụ công tác rà soát thủ tục hành chính			20	20
	- Chi phục vụ hoạt động tại trung tâm giao dịch 1 cửa			40	100
	- Kinh phí phục vụ Ban biên tập trang thông tin điện tử huyện			30	45
	- Chi thông tin tuyên truyền			200	250
	- Chi làm việc các ngành có liên quan; kỷ niệm các ngày Lễ lớn trong năm (Dịp mừng Đảng, mừng xuân năm mới, báo chí đầu xuân, thăm các đơn vị làm nhiệm vụ các ngày Lễ Tết, huyện Vĩnh Linh...)			200	300
	- Chi phục vụ hội nghị lãnh đạo Huyện gặp mặt cán bộ cốt cán các xã miền núi nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm			150	-
1.2	Phòng Tư pháp	4	4	724	947

sel

Kuu

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	4	4	614	827
	- Chi công tác pháp luật và đời sống; đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật			20	20
	- Chi tuyên truyền, phổ biến GDPL, khảo sát theo dõi thi hành pháp luật và hòa giải cơ sở			70	70
	- Chi công tác kiểm tra, rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ các hoạt động khác của ngành			20	20
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				10
1.3	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4	871	1.126
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động thường xuyên, 02 HĐ 111)	4	4	741	936
	- KP phục vụ hoạt động tại Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (tiền điện, sửa chữa nhỏ,...)			30	30
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				30
	- Chi phục vụ công tác kiểm kê tài sản				30
	- Kinh phí phục vụ kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN, thông tin, tuyên truyền và các hoạt động khác của ngành			100	100
1.4	Thanh tra huyện	5	5	1.200	1.203
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	5	5	1.105	1.098
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				10
	- Chi trang phục cho cán bộ thanh tra, công tác tiếp công dân và chi hoạt động khác			95	95
1.5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	1.041	1.452
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	7	7	1.041	1.392
	- Chi phục vụ công tác kiểm kê tài sản				30
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				30
1.6	Phòng Lao động TB và XH	7	7	1.145	1.572
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	7	7	1.145	1.562
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				10
1.7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	9	1.521	2.109
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	9	9	1.521	2.069
	- Chi phục vụ công tác kiểm kê tài sản				30
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				10
1.8	Phòng Dân tộc	3	3	598	986
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	3	3	518	696
	- Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào dân tộc và hỗ trợ các hoạt động khác			80	80
	- Chi phục vụ hội nghị lãnh đạo Huyện gặp mặt cán bộ cốt cán các xã miền núi nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm				200
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				10
1.9	Phòng Y Tế	3	3	645	817
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	3	3	585	747
	- Kinh phí không tự chủ (Kinh phí kỷ niệm ngày thầy thuốc VN và chi hỗ trợ các hoạt động khác)			60	60

me

me

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				10
1.10	Phòng Nội vụ	8	8	1.305	1.745
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	8	8	1.255	1.675
	- Chi phục vụ cải cách hành chính			50	50
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				20
1.11	Phòng Tài chính - KH	10	10	2.213	2.789
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	10	10	1.723	2.244
	- Kinh phí không tự chủ			490	545
	+ Chi phục vụ công tác xây dựng kế hoạch KT - XH, XD DT, QLNS,...			150	150
	+ KP phục vụ thẩm định giá đất			40	40
	+ KP thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất			300	300
	+ Chi phục vụ công tác kiểm kê tài sản				30
	+ Chi các hoạt động khác của ngành				25
1.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9	9	1.584	2.175
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	9	9	1.584	2.165
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				10
1.13	Phòng Tài nguyên môi trường	7	7	1.147	1.543
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	7	7	1.097	1.478
	- Kinh phí không tự chủ			50	65
	+ Chi báo cáo công tác bảo vệ môi trường			30	30
	+ Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				15
	+ KP thống kê đất đai cấp huyện			20	20
2	Đảng	37	35	12.578	22.625
2.1	Văn phòng Huyện ủy	37	35	12.578	22.625
	- Kinh phí tự chủ			8.325	10.552
	+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 1.800.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên. Năm 2024 đã bao gồm 30% PC theo HD số 05-HD/BTCTW; PC theo HD 06-HD/BTGTW Ban TG TW; Kinh phí PC cấp ủy huyện; các khoản phụ cấp khác theo quy định; 04 HD 111)	37	35	8.325	10.552
	- Kinh phí không tự chủ			4.253	12.073
	+ Chi phục vụ công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện chỉ thị 05			70	70
	+ Ban chỉ đạo chương trình Nâng cao chất lượng công tác cán bộ giai đoạn 2020-2025			50	50
	+ Ban Chỉ đạo tổng kết việc thực hiện NQ số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương khóa XII "một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"				50
	+ Ban Chỉ đạo xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện				50
	+ Ban chỉ đạo cải cách tư pháp			35	35
	+ Ban chỉ đạo quy chế dân chủ ở cơ sở			35	35
	+ Ban chỉ đạo Tôn giáo			35	35
	+ Bản tin Lệ Thủy			150	150
	+ Báo rêu cao			145	61
	+ Ban chỉ đạo 35			270	300
	+ Phụ cấp luân chuyên cán bộ			43	-
	+ Chi phục vụ tiếp công dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh kiến nghị của dân			20	20
	+ Chi hoạt động Tổ giúp việc BTV Huyện ủy về công tác nội chính phòng chống tham nhũng tiêu cực và cải cách tư pháp			20	20

rel

luu

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	+ Chi tuyên truyền, thông tin báo chí			50	50
	+ Hội nghị cốt cán toàn huyện, tổng kết xây dựng Đảng			220	220
	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của Thường vụ, cấp ủy huyện, các hoạt động đột xuất trong năm			400	400
	+ Chi hoạt động theo Quy định 1871-QĐ/TU			800	800
	+ Chi hoạt động BCH Đảng bộ huyện			200	200
	+ Chi phục vụ hoạt động của Huyện ủy			1.500	1.900
	+ Chi phục vụ Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030				1.000
	+ Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				760
	+ Chi phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử Huyện ủy			150	150
	+ Khen thưởng huy hiệu đảng				5.662
	+ Kinh phí mua khung huy hiệu Đảng			60	55
3	Mặt trận, đoàn thể và hội	27	26	6.415	7.039
3.1	Ủy ban Mặt trận huyện	7	7	2.640	2.433
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên, 02 HĐ NĐ 111)	7	7	1.691	1.884
	+ Chi hỗ trợ các hoạt động khác			100	100
	- Kinh phí không tự chủ			849	449
	+ Ban tiếp nhận cứu trợ			40	40
	+ Kinh phí quản lý, giám sát Quỹ vì người nghèo			30	30
	+ Chế độ sinh hoạt phí đối với Ủy UBMTTQVN huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg			19	19
	+ Kinh phí thăm hỏi theo Quyết định số 76			30	30
	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Cuộc vận động "Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt Nam"			30	30
	+ KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC và Đề án 04 /ĐA-MTTW-BTT ngày 28 tháng 12 năm 2015			50	50
	+ KP phục vụ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC và các hoạt động khác phục vụ công tác Mặt trận (bao gồm chi hoạt động của Ban Tư vấn)			150	150
	+ Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				100
	+ KP phục vụ Đại hội Mặt trận TQVN nhiệm kỳ 2024-2029			500	
3.2	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	4	4	772	1.039
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	4	4	772	1.019
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				20
3.3	Huyện đoàn	5	4	1.085	909
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	5	4	755	859
	- Kinh phí không tự chủ			330	50
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động thấp nền tri ân các ngày lễ lớn tại các nghĩa			30	30
	+ Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				20
	+ KP phục vụ Đại hội Hội liên hiệp thanh niên nhiệm kỳ 2024-2029			300	
3.4	Hội cựu Chiến binh	3	3	471	700
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	3	3	471	680
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				20
3.5	Hội nông dân	4	4	849	1.160
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	4	4	849	1.140
	- Chi thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất				20
3.6	Hội Chữ thập đỏ	2	2	347	466

sel

sel

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	2	2	322	436
	- Kinh phí không tự chủ (KP phục vụ hiến máu nhân đạo và chi hỗ trợ các hoạt động khác)			25	30
3.7	Hội người mù	1	1	125	166
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	1	1	125	166
3.8	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1	1	126	166
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi thường xuyên)	1	1	126	166
4	Các Ban chỉ đạo, Tổ chỉ đạo			480	480
	+ Ban chỉ đạo Chương trình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-2025			50	50
	+ Ban chỉ đạo Chương trình phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2021-2025			50	50
	+ Ban chỉ đạo Chương trình Chinh trang, phát triển đô thị			30	30
	+ Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu Quốc gia			100	100
	+ BCD thi hành án dân sự			20	20
	+ BCD Cải cách hành chính			20	20
	+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			35	35
	+ Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong BV và PC, CCR			20	20
	+ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VH			20	20
	+ Ban chỉ đạo chương trình 138			20	20
	+ Ban chỉ đạo an toàn giao thông			20	20
	+ Tổ chỉ đạo Mô hình “Dân vận khéo” trong thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025			20	20
	+ Tổ chỉ đạo Mô hình “Dân vận khéo” trong thực hiện Dự án Đường ven biển đoạn qua huyện Lệ Thủy			20	20
	+ Các Ban chỉ đạo khác (bao gồm các ban Chỉ đạo của Huyện ủy, UBND, Mặt trận huyện...)			55	55
5	Các khoản chi chung			5.024	4.148
	- Phục vụ các hoạt động lớn			580	580
	- Phục vụ công tác đối ngoại, kêu gọi xúc tiến đầu tư, học tập, nghiên cứu các			350	350
	- Mua sắm TS các đơn vị (bao gồm kinh phí mua xe ô tô)			1.750	1.750
	- Phục vụ công tác các đoàn thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân			200	200
	- Tăng chế độ mới và một số nhiệm vụ đột xuất khác			1.844	968
	- Hỗ trợ hoạt động tăng thu ngân sách huyện			300	300
6	Kinh phí dự phòng hụt thu ngân sách, thực hiện các nhiệm vụ			3.109	3.109
7	Chi hỗ trợ sửa chữa trụ sở			2.250	2.250
VIII	CHI AN NINH			1.029	1.227
1	Công an huyện			870	970
	- Hỗ trợ chi giữ gìn trật tự, an ninh trên địa bàn huyện (bao gồm kinh phí phục vụ thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, kinh phí tuần tra khai thác cát sạn trên sông Kiến Giang, hỗ trợ lực lượng tham gia đảm bảo ANTT...)			240	240
	- Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn, hỗ trợ Tổ cảnh sát phản ứng nhanh...			80	80
	- Chi một số nhiệm vụ đột xuất của ngành				100
	- Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phục vụ hoạt động đặc thù của ngành (bao gồm: Kinh phí bảo vệ bí mật của Nhà nước, triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp căn cước, phòng chống buôn lậu, tuyên truyền, hội nghị...)			550	550
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			159	257
	- Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông			159	257

nel

nel

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2024 (triệu đồng)	Dự toán 2025 (triệu đồng)
		2024	2025		
IX	CHI QUỐC PHÒNG			2.588	2.688
1	Ban chỉ huy quân sự			2.548	2.648
	- Chỉ hoạt động của cơ quan quân sự			350	350
	- Chỉ một số nhiệm vụ đột xuất của ngành				100
	- Ban an toàn lâm chủ			40	40
	- Huân luyện dân quân tự vệ			794	794
	- Chỉ huấn luyện chiến sỹ mới của lực lượng DQTV xã			964	964
	- Chế độ chính sách Tiêu đội dân quân thường trực biên giới tại xã Lâm Thủy			400	400
2	Hỗ trợ Đồn Biên phòng Ngư Thủy và Đồn Biên phòng Làng Ho thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng chính phủ về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ			40	40
X	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	-	-	5.869	5.869
1	Ban quản lý các công trình công cộng	-	-	3.750	3.750
	- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường Thủy			250	250
	- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)			2.000	2.000
	- Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng			1.500	1.500
2	Hạt Kiểm lâm	-	-	126	126
	- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng các xã			126	126
3	KP phục vụ Kiến thiết thị chính, môi trường			700	700
4	Kinh phí xử lý xử lý môi trường			1.293	1.293
XI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH			3.059	3.579
1	Phòng Nội vụ			1.400	2.000
	Kinh phí phục vụ công tác thi đua khen thưởng			1.400	2.000
2	Chi hỗ trợ hoạt động đoàn thể cấp huyện (Liên đoàn Lao động huyện)			100	20
3	Hỗ trợ chi khác			397	397
4	Hỗ trợ các hoạt động Tư pháp			50	50
5	Chi hỗ trợ các Hội theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP			1.112	1.112
	- Hội khuyến học (01CT; 01 PCT)			122	122
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN (01CT; 01 PCT)			115	115
	- Hội người mù (01CT; 01 PCT)			115	115
	- Hội người cao tuổi (01CT; 01 PCT)			117	117
	- Hội làm vườn (01CT; 01 PCT)			112	112
	- Hội Cựu TNXP (01CT; 01 PCT)			115	115
	- Hội đồng y (01CT; 01 PCT)			115	115
	- Hội văn học nghệ thuật (01 CT)			112	112
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi (01 CT)			72	72
	- Hội Liên hiệp thanh niên			35	35
	- Hội Luật gia			15	15
	- Hỗ trợ hoạt động hội thăm nhân dân			15	15
	- Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo			15	15
	- Hội cựu giáo chức			35	35
XII	Chi dự phòng thực hiện chính sách an sinh xã hội, tinh giản biên chế, hực thu ngân sách, chi khác ngân sách			10.471	5.639
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			15.107	18.970

me

me

DỰ TOÀN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 158 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Lê Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2,34 trđ và chi thường xuyên)	Trong đó đã bao gồm		Trong đó												Tổng dự toán 2025	Ghi chú
		Biên chế giao	Biên chế có mặt		Quy tiên thường năm 2025	Kinh phí hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2023/NĐ-CP	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh PTDTNT theo Nghị quyết của HĐND tỉnh							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-3+6	14					
	Tổng công	2.275	2.244	519.543	24.002	6.517	19.055	2.692	1.304	949	9.031	4.279	800	538.597						
	* Khối mầm non	780	767	165.208	7.574	1.862	3.683	2.692	957	34	-	-	-	168.891						
1	Trường Mầm non Kim Thủy	41	41	13.407	402	-	645	596	49					14.052						
2	Trường Mầm non Ngân Thủy	36	36	9.455	333	-	433	409	24					9.888						
3	Trường Mầm non Lâm Thủy	22	22	7.229	214	-	339	311	28					7.568						
4	Trường Mầm non Sen Thủy	30	26	5.563	279	156	46	9	37					5.609						
5	Trường Mầm non Thái Thủy	29	28	5.454	265	55	67	32	35					5.521						
6	Trường MN Ngự Thủy Bắc	24	23	4.267	215	-	450	431	19					4.717						
7	Trường MN Ngự Thủy	33	31	6.039	295	203	571	544	27					6.610						
8	Trường MN Hồng Thủy	29	29	5.837	275	312	84	24	60					5.921						
9	Trường MN Hưng thủy	28	28	5.575	269	99	70	16	54					5.645						
10	Trường MN Hoa Thủy	25	25	5.032	239	203	93	33	43	17				5.125						
11	Trường MN Trường Thủy	32	32	6.664	306	110	76	30	29	17				6.740						
12	Trường MN Kiến Giang	45	45	8.903	449	-	54	7	47					8.957						
13	Trường MN An Thủy	43	43	8.694	434	-	59	10	49					8.753						
14	Trường MN Phú Thủy	33	32	6.682	327	208	79	36	43					6.761						
15	Trường MN Lộc Thủy	23	23	4.800	238	-	22	4	18					4.822						

Handwritten mark

Handwritten mark

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ số 2,34 trđ và chi thường xuyên)	Trong đó đã bao gồm					Trong đó							Tổng dự toán 2025	Ghi chú
		Biên chế giáo	Biên chế có mặt		Quy tiên thường năm 2025	Kinh phí hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2023/NĐ-CP	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học bổng học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh PTDTNT theo Nghị quyết của HĐND tỉnh					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-3+6	14			
16	Trường MN Phong Thủy	33	33	6.819	334	52	40	6	34					6.859				
17	Trường MN Mai Thủy	28	28	5.755	283	-	62	23	39					5.817				
18	Trường MN Xuân Thủy	28	28	5.898	283	104	54	16	38					5.952				
19	Trường MN Dương Thủy	26	26	5.090	254	-	44	17	27					5.134				
20	Trường MN Lệ Ninh	24	23	4.954	250	52	56	26	30					5.010				
21	Trường MN Sơn Thủy	29	28	5.426	264	203	69	27	42					5.495				
22	Trường MN Mỹ Thủy	26	25	5.097	249	-	55	22	33					5.152				
23	Trường MN Tân Thủy	27	26	5.204	257	52	69	27	42					5.273				
24	Trường MN Cam Thủy	26	26	4.885	244	-	38	3	35					4.923				
25	Trường MN Liên Thủy	33	33	7.115	347	-	42	10	32					7.157				
26	Trường MN Thanh Thủy	27	27	5.364	268	52	66	23	43					5.430				
II	* Khối Tiểu học	701	693	160.150	7.549	2.286	2.255	-	-	626	1.120	509	-	162.405				
1	Trường TH số 1 Hồng Thủy	21	21	4.977	223	359	-							4.977				
2	Trường TH số 2 Hồng Thủy	21	20	4.213	209	104	-							4.213				
3	Trường TH Thanh Thủy	27	27	6.007	287	156	-							6.007				
4	Trường TH Hưng Thủy	35	34	7.531	373	-	-							7.531				
5	Trường TH số 1 Sen Thủy	23	20	5.048	248	156	-							5.048				
6	Trường TH số 2 Sen Thủy	14	14	2.965	129	312	-							2.965				
7	Trường TH Tân Thủy	34	33	6.654	337	-	-							6.654				
8	Trường TH Dương Thủy	24	24	5.163	262	104	-							5.163				
9	Trường TH Mỹ Thủy	26	26	6.001	300	-	-							6.001				

Handwritten signature

Handwritten signature

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ số 2,34 trđ và chi thường xuyên)	Trong đó đã bao gồm			Trong đó						Tổng dự toán 2025	Chi chú
		Biên chế có mặt	Biên chế giáo		Quy tiên thường năm 2025	Kinh phí hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2023/NĐ-CP	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh PTDTNT theo Nghị quyết của HĐND tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=3+6	14
10	Trường TH Thái Thủy	30	30	6.382	314	-	-							6.382	
11	Trường TH Mai Thủy	27	27	6.254	297	52	17			17				6.271	
12	Trường TH Phú Thủy	38	38	7.679	382	104	-							7.679	
13	Trường TH Sơn Thủy	33	33	7.829	367	156	34			34				7.863	
14	Trường TH Lê Ninh	27	27	6.160	291	104	51			51				6.211	
15	Trường TH Hoa Thủy	36	34	7.487	358	260	17			17				7.504	
16	Trường TH Phong Thủy	38	38	8.407	419	-	17			17				8.424	
18	Trường TH số 1 An Thủy	23	23	5.554	266	-	-							5.554	
19	Trường TH số 2 An Thủy	24	24	5.364	263	-	-							5.364	
20	Trường TH Lộc Thủy	21	21	4.784	239	-	-							4.784	
21	Trường TH Xuân Thủy	21	21	4.715	227	-	-							4.715	
22	Trường TH Liên Thủy	39	39	8.829	432	52	17			17				8.846	
24	Trường TH số 1 Kiến Giang	26	26	6.564	315	52	-							6.564	
25	Trường TH số 2 Kiến Giang	26	26	6.039	294	-	-							6.039	
26	Trường TH Ngự Thủy Bắc	22	22	4.851	224	312	-							4.851	
27	Trường PTDĐT TH Kim T	23	23	9.011	261	-	1.188			68	1.120			10.199	
28	TT GD trẻ khuyết tật	22	22	5.681	235	-	914			405		509		6.595	
III	* Khối THCS, DTNT	518	518	118.270	5.974	967	4.843	-	205	68	-	3.770	800	123.113	
1	Trường THCS Kiến Giang	37	37	8.938	452	-	4			4				8.942	
2	Trường THCS Phong Thủy	29	29	6.669	350	-	4			4				6.673	
3	Trường THCS Lộc Thủy	21	21	4.854	250	50	20			17				4.874	

rel

Rel

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2,34 trđ và chi thường xuyên)	Trong đó đã bao gồm					Trong đó							Tổng dự toán 2025	Ghi chú
		Biên chế giao	Biên chế có mặt		Quỹ tiền thường năm 2025	Kinh phí hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2023/NĐ-CP	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học bổng học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh PTDTNT theo Nghị quyết của-HBND tỉnh					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-3+6	14			
4	Trường THCS Xuân Thủy	22	22	4.721	248	-	7		7					4.728				
5	Trường THCS An Thủy	32	32	7.420	380	-	7		7					7.427				
6	Trường THCS Liên Thủy	30	30	6.864	355	-	8		8					6.872				
7	Trường THCS Mỹ Thủy	24	24	5.218	275	-	22		5	17				5.240				
8	Trường THCS Tân Thủy	24	24	5.431	273	151	8		8					5.439				
9	Trường THCS Dương Thủy	21	21	4.934	235	50	8		8					4.942				
10	Trường THCS Thái Thủy	20	20	4.555	225	106	9		9					4.564				
11	Trường THCS Sen Thủy	23	23	4.880	240	202	5		5					4.885				
12	Trường THCS Hưng Thủy	28	28	6.375	322	50	10		10					6.385				
13	Trường THCS Hồng Thủy	29	29	6.612	333	151	29		12	17				6.641				
14	Trường THCS Ngư Thủy Bắc	21	21	4.631	238	50	32		32					4.663				
15	Trường THCS Mai Thủy	23	23	5.163	265	52	6		6					5.169				
16	Trường THCS Phú Thủy	28	28	5.937	308	50	12		12					5.949				
17	Trường THCS Sơn Thủy	30	30	7.210	364	-	12		12					7.222				
18	Trường THCS Hoa Thủy	29	29	6.426	331	52	12		12					6.438				
19	Trường THCS Lệ Ninh	26	26	5.916	306	-	37		20	17				5.953				
20	Trường PTDT Nội trú	21	21	5.515	225	-	4.591		21			3.770	800	10.106				
IV	<u>Trường TH&THCS</u>	276	266	75.915	2.905	1.402	8.274	-	142	221	7.911	-		84.189				
1	Trường TH&THCS Cam Thủy	41	41	7.933	403	102	6		6					7.939				
2	Trường TH&THCS số 1 Ngư Thủy	26	23	4.527	230	358	76		25	51				4.603				
3	Trường TH&THCS số 2 Ngư Thủy	25	19	5.134	271	412	29							5.163				

red

blue

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ số 2,34 trở và chi thường xuyên)	Trong đó đã bao gồm		Trong đó												Tổng dự toán 2025	Ghi chú
		Biên chế giao	Biên chế có mặt		Quy tiên thường năm 2025	Kinh phí hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2023/NĐ-CP	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh PTDT/NT theo Nghị quyết của HĐND tỉnh							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-3+6	14					
4	Trường TH&THCS số 1 Trường Thủy	23	23	4.978	248	-	6		6					4.984						
5	Trường TH&THCS số 2 Trường Thủy	36	35	7.699	386	106	23		6	17				7.722						
6	Trường PTDT bán trú TH&THCS Lâm Thủy	33	33	11.992	341	114	2.255		16		2.239			14.247						
7	Trường PTDT BT TH&THCS số 1 Kim Thủy	34	34	13.928	389	114	2.302		25	68	2.209			16.230						
8	Trường TH&THCS số 2 Kim Thủy	26	26	10.376	288	-	1.432		12	34	1.386			11.808						
9	Trường PTDTBT TH&THCS Ngân Thủy	32	32	9.349	350	196	2.145		17	51	2.077			11.494						

red

full

Phụ lục số 2.2

CHI TIẾT CÁC NGUỒN GIAO UBND HUYỆN GIAO CHI TIẾT KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 158 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Các nguồn giao cho UBND huyện giao chi tiết khi có phát sinh	Ghi chú
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	86.114	
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	22.400	
1	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (Ưu tiên thực hiện Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đề án trồng rau và nuôi trồng thủy sản, Đề án trồng cây xanh...)	2.500	
2	Kinh phí thực hiện Đề án 06 và chuyển đổi số	1.300	
3	Phân bổ vốn để duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu	1.000	
4	Đổi ứng thực hiện các nhiệm vụ, chương trình MTQG và một số nhiệm vụ khác	600	
5	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác	1.500	
6	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	2.000	
7	Kinh phí phục vụ chỉ đạo điều hành, thực hiện một số hoạt động phục vụ XDNTM	1.000	
8	Thực hiện các nhiệm vụ xử lý môi trường, chỉnh trang đô thị, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình xây dựng cơ bản...	12.500	
II	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ	41.962	
1	Kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường học, đạt chuẩn quốc gia, đạt tiêu chí trường học	14.250	
2	Kinh phí tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục	15.000	
3	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị	2.500	
4	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	281	
5	Kinh phí phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, dự phòng một số chế độ chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm khác	5.617	
6	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	470	
7	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm tiền ăn cho học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho sinh viên, học sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn	1.252	
8	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	63	
9	Chi thực hiện tinh giản biên chế, thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, dự phòng hụt thu ngân sách	1.193	
10	Hỗ trợ đào tạo, học chính trị, đào tạo khác	715	
11	Kinh phí gia hạn phần mềm ngành tài chính	621	
III	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT	1.360	
1	Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	690	
2	Phục vụ các hoạt động văn hóa, TDTT khác	670	
IV	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	1.300	
1	Kinh phí triển khai Đề án phát triển hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin	1.300	
V	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	1.150	
1	Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác	1.150	

me

me

STT	Nội dung	Các nguồn giao cho UBND huyện giao chi tiết khi có phát sinh	Ghi chú
VI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	9.863	
1	Các Ban chỉ đạo khác (bao gồm các ban Chỉ đạo của Huyện ủy, UBND, Mặt trận huyện...)	55	
2	Phục vụ các hoạt động lớn	580	
3	Phục vụ công tác đối ngoại, kêu gọi xúc tiến đầu tư, học tập, nghiên cứu các mô hình	350	
4	Mua sắm TS các đơn vị (bao gồm kinh phí mua xe ô tô)	1.750	
5	Phục vụ công tác các đoàn thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân	200	
6	Tăng chế độ mới và một số nhiệm vụ đột xuất khác	1.269	
7	Hỗ trợ hoạt động tăng thu ngân sách huyện	300	
8	Kinh phí dự phòng hụt thu ngân sách, thực hiện các nhiệm vụ	3.109	
9	Chi hỗ trợ sửa chữa trụ sở	2.250	
VII	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	1.993	
1	KP phục vụ Kiến thiết thị chính, môi trường	700	
2	Kinh phí xử lý xử lý môi trường	1.293	
VIII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	6.086	
1	Hỗ trợ chi khác	397	
2	Hỗ trợ các hoạt động Tư pháp	50	
3	Chi dự phòng thực hiện chính sách an sinh xã hội, tinh giản biên chế, hụt thu ngân sách, chi khác ngân sách	5.639	

sel

sel